

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
trên môi trường điện tử tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 7146/VPCP-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc tài liệu hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương xác định, xây dựng chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh Quảng Ngãi, gồm các nhóm chỉ số:

1. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng ngày, hàng tháng.
2. Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.
3. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia.
4. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành; Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi, Thuế tỉnh Quảng Ngãi, Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 9; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

a) Kịp thời cung cấp, cập nhật thông tin, phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chịu trách nhiệm về tính chuẩn hoá, chính xác, thống nhất, an toàn, bảo mật, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số được giao cung cấp, tích hợp, kết nối, chia sẻ.

c) Xây dựng, lựa chọn các chỉ số thành phần cốt lõi phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Định kỳ hàng tháng rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

đ) Chủ động, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời tạo lập, cập nhật các chỉ số và xây dựng các biểu mẫu liên quan đến các chỉ số do các cơ quan, đơn vị phụ trách đề triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Ngãi.

e) Lập danh sách đầu mối tham gia Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Ngãi để theo dõi, đôn đốc, hướng các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc cơ quan, địa phương; gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất nâng cấp, phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hướng tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh Quảng Ngãi và kết nối với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Hệ thống thông tin của Bộ, ngành, địa phương có liên quan.

b) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng phục vụ việc cung cấp, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng các biểu mẫu để cập nhật các chỉ số liên quan triển khai trên Hệ thống báo cáo tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên địa bàn tỉnh.

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan, đơn vị, địa phương dựa trên dữ liệu số; việc gửi, nhận văn bản điện tử, thực hiện chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc thực hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, cơ quan liên quan bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu các chỉ số, nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các đơn vị, địa phương phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan liên quan xác định các chỉ số thành phần để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện các chỉ tiêu, các chương trình, dự án trọng điểm.

d) Rà soát, cập nhật, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành. Chủ động, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời tạo lập, cập nhật trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Ngãi.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện giải pháp, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng, vận hành và chức năng, tính

năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tạo lập, cập nhật các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

5. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân thực hiện đảm bảo an toàn thông tin mạng khi thực hiện nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hướng tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi, Thuế tỉnh Quảng Ngãi, Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9, Kho bạc Nhà nước khu vực XV, Chi cục Hải quan khu vực XII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, ban; CBTH;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục
BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRÊN MÔI
TRƯỜNG ĐIỆN TỬ TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
A	NHÓM CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH HÀNG NGÀY, HÀNG THÁNG							
I	Chỉ số giá							
1	Chỉ số giá tiêu dùng tháng (so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước, so với cùng kỳ năm trước...)							
1.1	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Ngãi (gọi tắt là Hệ thống)	
1.2	So với tháng 12 năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.3	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3	Chỉ số giá vàng (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước...)							
3.1	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3.2	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh chính	Thống kê tỉnh Quảng	Nhập Hệ thống	

[illegible]

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
4.1	Tổng thu các sắc thuế	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.2	Thuế GTGT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.3	Thuế TNDN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.4	Thuế TNCN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.5	Thuế các loại phí, lệ phí	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.6	Khoản thuế khác	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
III	Ngân hàng							
1	Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ	%	Toàn tỉnh	ngày	Tỉnh	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 9	Nhập Hệ thống	
2	Lãi suất tiền gửi và cho vay	%	Toàn tỉnh	Tháng	VNĐ,US D/Kỳ hạn	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 9	Nhập Hệ thống	
3	Lãi suất liên ngân hàng	%	Toàn tỉnh	Tháng	VNĐ,US D/Kỳ hạn	Ngân hàng Nhà nước chi	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
						nhánh Khu vực 9		
4	Tổng phương tiện thanh toán	Phương tiện	Toàn tỉnh	Tháng	VNĐ,USD	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 9	Nhập Hệ thống	
5	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/tỉnh/loại hình kinh tế	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 9	Nhập Hệ thống	
IV	Tài chính							
1	Doanh nghiệp (đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...)							
1.1	Đang hoạt động	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.2	Thành lập mới	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.3	Số vốn đăng ký	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.4	Quay trở lại hoạt động	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.5	Tạm ngừng kinh doanh	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
1.6	Chờ làm thủ tục giải thể	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
					kinh tế (VSIC)			
1.7	Giải thể	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
2	Đấu thầu (tổng số gói thầu, tổng giá trị trúng thầu và tỉ lệ tiết kiệm trong đấu thầu)							
2.1	Tổng số gói thầu	Gói	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở tài chính	Nhập Hệ thống	
2.2	Tổng giá trị trúng thầu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
2.3	Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu	%	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
3	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (đang hoạt động; mới thành lập; vốn điều lệ; giải thể)							
3.1	Đang hoạt động	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
3.2	Thành lập mới	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
3.3	Vốn điều lệ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	6 tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
3.4	Giải thể	HTX	Toàn tỉnh	6 tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
4	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...) do Ban quản lý các KCN, KKT tỉnh quản lý							
4.1	Thành lập	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
						Ngãi		
4.2	Điều chỉnh	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.3	Thu hút đầu tư	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.4	Đầu tư kết cấu hạ tầng	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.5	Bảo vệ môi trường	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế Đối tác đầu tư/Tình trạng	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.6	Tình hình sản xuất kinh doanh	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế Đối tác đầu tư/Tình trạng	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
5	Đầu tư nước ngoài (vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh, đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần...)							
5.1	Vốn thực hiện	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
					kinh tế (VSIC), tỉnh, xã			
5.2	Tình hình sản xuất kinh doanh;	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
5.3	Đăng ký đầu tư	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
5.4	Đầu tư mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
5.5	Điều chỉnh vốn	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
5.6	Góp vốn mua cổ phần	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
6	Đầu tư ra nước ngoài (đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, tăng vốn...)							
6.1	Đăng ký đầu tư	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
6.2	Đầu tư mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
6.3	Tăng vốn	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
7	Dự án đầu tư công (số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án...)							
7.1	Số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
7.2	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
7.3	Giải ngân theo dự án	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống	
V	Công Thương							
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
2.1	Đá xây dựng các loại	m ³	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.2	Khai thác quặng các loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.3	Bia, đồ uống các loại	lít	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.4	Sản phẩm may mặc	sp	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.5	Giấy các loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.6	Gạch các loại	Triệu viên	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Thống kê tỉnh Quảng	Nhập Hệ thống	

[illegible]

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
5.1	Số lượng mỏ than bùn đang hoạt động khai thác	Mỏ	Toàn tỉnh	Năm	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
5.2	Sản lượng than bùn khai thác	Tấn	Toàn tỉnh	Năm	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
VI	Nông nghiệp							
1	Sản xuất ngành nông nghiệp	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
1.1	Xuất khẩu các sản phẩm chế biến	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
1.2	Xuất khẩu ván ép, gỗ,...	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2	Nhập khẩu ngành nông nghiệp							
2.1	Nhập khẩu các sản phẩm chế biến	Tiền	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2.2	Nhập khẩu gỗ	Tiền	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3	Xuất khẩu gạo	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
4	Sản lượng lúa	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng 12/2025	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
5	Tỷ lệ xã được công nhận đạt nhận nông thôn mới (nông thôn mới, nâng cao, kiểu mẫu...)							
5.1	Nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
5.2	Nông thôn mới nâng cao	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
5.3	Nông thôn mới kiểu mẫu..	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
6	Diện tích rừng bị thiệt hại (bị chặt phá, bị cháy...)							
6.1	Bị chặt phá, bị cháy	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
6.2	Bị cháy	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
7	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
VII	Xây dựng							
1	Số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở xây dựng	Nhập Hệ thống	
1.2	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ dự án	Sở xây dựng	Nhập Hệ thống	
1.3	Giải ngân	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ dự án	Sở xây dựng	Nhập Hệ thống	
1.4	Tiến độ thực hiện	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ dự án/ Tỉnh trạng	Sở xây dựng	Nhập Hệ thống	
1.5	Vướng mắc, kiến nghị	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ dự án	Sở xây dựng	Nhập Hệ thống	
VIII	Các ngành dịch vụ khác							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lữ hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác)							
1.1	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	tháng	Nhóm hàng chủ yếu	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.2	Dịch vụ lưu trú ăn uống	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	tháng	Nhóm hàng chủ yếu	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.3	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	Toàn	tháng	Nhóm	Thống kê	Nhập Hệ	

[illegible]

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
7.1	Doanh thu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/ Năm	Tỉnh, xã, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
7.2	Tốc độ tăng trưởng	%	Toàn tỉnh	Tháng/ Năm	Tỉnh, xã, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
7.3	Quy mô thị trường	Cả nước	Toàn tỉnh	Tháng/ Năm	Tỉnh, xã, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
IX	Bảo hiểm xã hội							
1	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN							
1.1	<i>Bảo hiểm xã hội</i>							
1.1.1	Số người tham gia BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.1.2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.2	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>							
1.2.1	Số người tham gia BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.2.2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
1.3	Số người tham gia BHYT	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
						Ngãi		
2	Số người hưởng BHXH, BHTN, BHTN							
2.1	Số người giải quyết hưởng mới chế độ BHXH							
2.1.1	Số người hưởng BHXH hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.1.2	Số người hưởng BHXH trợ cấp một lần	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.1.3	Số người hưởng chế độ ốm đau	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.1.4	Số người hưởng chế độ thai sản	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.1.5	Số người hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.2	Số người giải quyết thưởng mới chế độ BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2.3	Số người khám chữa bệnh BHYT	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN							
3.1	Thu BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3.2	Thu BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
						Quảng Ngãi		
3.3	Thu BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4	Chi trả BHXH, BHYT, BHTN							
4.1	Chi BHXH							
4.1.1	Chi BHXH nguồn NSNN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.1.2	Chi BHXH nguồn BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.2	Chi BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4.3	Chi BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
X	Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra							
1	Về công tác phòng chống tội phạm							
1.1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
1.2	Tỷ lệ điều tra khám phá án (án rã nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng)	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
1.3	Cơ cấu tội phạm (tội phạm về trật	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	tự xã hội; tội phạm về kinh tế, tham nhũng; tội phạm về ma túy; tội phạm về công nghệ cao)							
2	Xuất nhập cảnh							
2.1	Xuất nhập cảnh qua đường hàng không	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
2.2	Xuất nhập cảnh qua đường bộ	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
3	Phòng cháy, chữa cháy (số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại...)							
3.1	Số vụ cháy, nổ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
3.2	Số người tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
3.3	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
3.4	Thiệt hại tài sản	Đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
4	An toàn giao thông (số vụ tai nạn, số người chết; số người bị thương)							
4.1	Số vụ tai nạn	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
4.2	Số người tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
4.3	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
5	Phòng, chống tội phạm (ma túy, công nghệ cao; quản lý kinh tế; tham nhũng, tội phạm có tổ chức...)							
5.1	Ma túy	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
5.2	Công nghệ cao	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống	
5.3	Quản lý kinh tế	Cuộc	Toàn	Tháng	Tỉnh, xã	Công an	Nhập Hệ	

[illegible]

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...)							
1.1	Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	Toàn tỉnh	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.2	Lao động nước ngoài làm việc tại Việt nam, giao dịch việc làm	Người	Toàn tỉnh	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.3	Lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
2	Giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp...)							
2.1	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ Ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
2.2	Tuyển mới	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ Ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
2.3	Tốt nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ Ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật							
3.1	Số cơ sở giáo dục có dạy nghề cho người khuyết tật	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
3.2	Số người khuyết tật tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
4	Bảo trợ xã hội (số người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; số người/hộ được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT...)							
4.1	Số người được trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/năm	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
4.2	Số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng	Người/hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/năm	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
5	Cơ sở giáo dục và đào tạo	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6	Giáo dục và đào tạo (Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên)							
6.1	Giáo dục mầm non							
6.1.1	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.1.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.1.3	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.1.4	Số học sinh	Trẻ	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.2	Giáo dục tiểu học							
6.2.1	Số trường	Trường	Toàn	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
			tỉnh	hàng năm	công lập	tạo	thống	
6.2.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.2.3	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.2.4	Số học sinh	Hs	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.3	<i>Giáo dục trung học</i>							
6.3.1	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.3.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.3.3	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.3.4	Số học sinh	Hs	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.4	<i>Giáo dục thường xuyên</i>							
6.4.1	Số trường	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.4.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
6.4.3	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
6.4.4	Số học viên	HV	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ngoài công lập/nữ/dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống	
XII	Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số							
1	Công chức, viên chức (biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới; số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...)							
1.1	Công chức	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.2	Viên chức	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.3	Biên chế công chức hưởng lương từ NSNN	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.4	Biên chế viên chức được hưởng lương từ NSNN	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.5	Biên chế được giao	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.6	Biên chế thực hiện	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.7	Số tuyển mới	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.8	Số nghỉ hưu	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.9	Số thôi việc	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
1.10	Số chuyển công tác ra khỏi cơ quan	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
2	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập Hệ thống	
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập Hệ thống	
4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập Hệ thống	
5	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh	%	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Sở, ngành/Cấp xã	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhập Hệ thống	
6	Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Nhập Hệ thống	
7	Nhóm chỉ số theo dõi việc	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Văn phòng Ủy ban	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao				p xã	nhân dân tỉnh		
8	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và của các sở, ngành, địa phương	Điểm	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/Cấp xã	Sở nội vụ	Nhập Hệ thống	
XIII	Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương							
1	Chi số		Cấp xã		Xã/phườn g/đặc khu	Ủy ban nhân dân cấp xã	Nhập Hệ thống	Cấp xã xác lập chỉ số này
B	NHÓM CHỈ SỐ THEO DÕI NHIỆM VỤ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀNG NĂM							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) và GRDP của các địa phương	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
2	GDP bình quân; GRDP bình quân đầu người	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
4	Chỉ số giá tiêu dùng(CPI) bình quân	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	
5	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
7.1	Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Xã/phường	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống	
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Toàn tỉnh	Năm	Xã/phường	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Số giường	Toàn tỉnh	Năm	Xã/phường	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Xã/phường	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Xã/phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Xã/phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
C	NHÓM CHỈ SỐ THEO DÕI TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA							
1	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới	Chương trình	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
1.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu,...	%	Toàn tỉnh	Tháng 12/2025	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Chương trình	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Theo Dự án	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi	Chương trình	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Nhập Hệ thống	
4	Các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải	Công trình/Dự án	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh/xã	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống	
D	NHÓM CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRONG CÁC TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP NHƯ THIÊN TAI, DỊCH BỆNH, ỨNG PHÓ VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN							
1	Các thông tin về khí tượng thủy văn (số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn)							
1.1	Số liệu quan trắc khí tượng thủy văn	Thông tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
1.2	Dự báo thời tiết	Bản tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
						Môi trường		
1.3	Cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn	Bản tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2	Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai (hồ chứa thủy lợi, đê điều, sạt lở bờ sông...)							
2.1	Hồ chứa thủy lợi	Công trình	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2.2	Đê điều	Công trình	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
2.3	Sạt lở bờ sông	Điểm	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3	Các thông tin về dân sinh - kinh tế (dân cư đô thị, dân cư nông thôn, dân cư sản xuất nông nghiệp, hộ gia đình đô thị, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, đất diện tích trồng trọt, diện tích thủy sản...)							
3.1	Dân cư đô thị	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống	
3.2	Dân cư nông thôn	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3.3	Dân cư sản xuất nông nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3.4	Hộ gia đình đô thị	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3.5	Hộ gia đình sản xuất nông nghiệp	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
3.6	Diện tích đất trồng trọt	Ha	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	

Stt	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
3.7	Diện tích thủy sản	Ha	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
4	Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ/Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Cấp xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
5	Tổng số gạo hỗ trợ	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Cấp xã	Sở Y tế	Nhập Hệ thống	
6	Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...)							
6.1	Bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt	Tờ	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
6.2	Ảnh vệ tinh	Ảnh	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/T háng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống	
7	Các thông tin dữ liệu về công trình giao thông vận tải (điểm có nguy cơ sạt lở, lở, bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý...)							
7.1	Điểm có nguy cơ sạt lở, lở	Điểm	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/Tỉnh hình/Tọa độ/Chiều dài/Phương án xử lý	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống	